TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĨNH THUẬN** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **18/**2021/HNGĐ-ST
Ngày: 26-4-2021
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN, TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Linh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Danh Thi

2. Bà Quách Thị Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Trọng Nguyễn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên toà*:** Bà Võ Thị Tuyết Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2021 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 162/2020/TLST-HNGĐ ngày 29-10-2020 về tranh chấp "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2021 và Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 04/TB-TA ngày 02 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Trần Thị L**, sinh năm 1980 (có mặt)

2. Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn G**, sinh năm 1978 (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà **Nguyễn Thị Đ**, sinh năm 1955 (có mặt)

3.2. Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1943 (vắng mặt)

3.3. Bà **Từ Thị K**, sinh năm 1944 (vắng mặt)

Địa chỉ: khu phố A, thị trấn B, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H, bà K: Anh **Nguyễn Văn C**, sinh năm 1999, trú tại: khu phố A, thị trấn B, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 11/3/2021) (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 30/7/2020, biên bản hòa giải ngày 12/3/2021 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị **Trần Thị L** trình bày:*

Chị và anh Nguyễn Văn G chung sống với nhau năm 1998, có đăng ký kết hôn và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Cuộc sống vợ chồng thật sự hạnh phúc hơn 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng thường xuyên cãi nhau, anh G thường xuyên ăn nhậu, ghen tuông vô cớ nên tìm mọi cách chửi chị, có vài lần vợ chồng cãi nhau anh G đánh chị bằng tay, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng nhiều không thể khắc phục được và anh G đã tự cất nhà sống riêng cách nhà của vợ chồng khoảng hơn 01 cây số, do đó vợ chồng đã thật sự ly thân nhau từ tháng 02 năm 2020 đến nay. Từ khi ly thân đến nay vợ chồng không còn quan tâm gì đến nhau.

Về con: Vợ chồng có 03 con chung tên Nguyễn Văn C, sinh năm 1999, Nguyễn Thị Mỹ N, sinh năm 2001 và Nguyễn Văn H, sinh ngày 13/10/2008.

Về tài sản: Trước đây chị có yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng, nhưng nay vợ chồng đã tự thỏa thuận được nên xin rút lại yêu cầu chia tài sản.

Về nợ: Vợ chồng không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng.

Nay theo yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xin ly hôn anh Nguyễn Văn G;

2. Về quan hệ nuôi con chung: Hiện Nguyễn Văn C, sinh năm 1999, Nguyễn Thị Mỹ N, sinh năm 2001 đã trưởng thành, đủ 18 tuổi tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; còn đối với Nguyễn Văn H, sinh ngày 13/10/2008 yêu cầu trực tiếp nuôi, không yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi con sau khi vợ chồng ly hôn;

3. Về quan hệ tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận phân chia, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

4. Về quan hệ nợ chung: Vợ chồng không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại biên bản hòa giải ngày 12/3/2021 bị đơn anh **Nguyễn Văn G** trình bày:* Anh và chị Trần Thị L chung sống với nhau năm 1998, có đăng ký kết hôn và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Cuộc sống vợ chồng thật sự hạnh phúc hơn 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân anh thừa nhận có ghen tuông nên khi nhậu say vợ chồng có cãi nhau, trong lúc cãi nhau anh có vài lần đánh vợ bằng tay. Cách nay khoảng 02 năm anh có bàn bạc với vợ về việc cưới vợ cho con là Nguyễn Văn Có, nhưng vợ không đồng ý nên vợ chồng tiếp tục cãi nhau nhiều hơn và vợ chồng đã thật sự ly thân nhau 01 năm nay (tháng 02 năm 2020), anh cũng đã cất nhà sống riêng. Từ khi ly thân đến nay vợ chồng không còn quan tâm gì đến nhau.

Về con: Vợ chồng có 03 con chung tên Nguyễn Văn C, sinh năm 1999, Nguyễn Thị Mỹ N, sinh năm 2001 và Nguyễn Văn H, sinh ngày 13/10/2008.

Về tài sản: Vợ chồng tự thỏa thuận phân chia.

Về nợ: Vợ chồng không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng.

Nay theo yêu cầu của chị L, anh có ý kiến như sau:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không đồng ý ly hôn với Trần Thị L vì còn thương vợ, thương con, khi nào con trai lớn là Nguyễn Văn Có cưới vợ xong sẽ đồng ý ly hôn;

Trường hợp Tòa án giải quyết cho chị L được ly hôn với anh thì anh có ý kiến như sau:

2. Về quan hệ nuôi con chung: Hiện Nguyễn Văn C, sinh năm 1999, Nguyễn Thị Mỹ N, sinh năm 2001 đã trưởng thành, đủ 18 tuổi tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; còn đối với Nguyễn Văn H, sinh ngày 13/10/2008 đồng ý giao cho chị L nuôi, tôi không cấp dưỡng nuôi con sau khi vợ chồng ly hôn;

3. Về quan hệ tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận phân chia, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

4. Về quan hệ nợ chung: Vợ chồng không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại biên bản hòa giải ngày 12/3/2021 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

** Bà **Nguyễn Thị Đ** trình bày:* Trước đây bà có chuyển nhượng cho L - G căn nhà lợp tol, vách tôn, nền trán xi măng, ngang 08m x dài từ giáp lộ đến mé sông xáng. Vị trí: Bên trái giáp Từ Thị Kiển, bên phải giáp Trần Văn Chí, sau hậu giáp sông xáng, mặt tiền giáp lộ khu phố Vĩnh Phước 2, đất tọa lạc tại khu phố Vĩnh Phước 2, thị trấn Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang (có làm giấy viết tay, đất này chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Nay vợ chồng L - G ly hôn, bà không tranh chấp yêu cầu giải quyết gì trong vụ án này.

** Anh **Nguyễn Văn C** là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H, bà Từ Thị K trình bày:* Trước đây ông H, bà K có tặng cho vợ chồng L - G diện tích đất ngang 03m x dài 14m. Vị trí: Bên trái giáp Nguyễn Văn Lễ, bên phải giáp Nguyễn Văn Hải, sau hậu giáp Nguyễn Thị Út Em, mặt tiền giáp lộ khu phố Vĩnh Phước 2, đất tọa lạc tại khu phố Vĩnh Phước 2, thị trấn Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang (đất này chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Nay vợ chồng L - G ly hôn, với tư cách là người đại diện theo ủy quyền anh không tranh chấp yêu cầu giải quyết gì trong vụ án này.

**** Tại phiên tòa*:**

- Nguyên đơn chị Trần Thị L vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày và yêu cầu như trên, đồng thời có bổ sung lý do không yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi con vì chị đủ điều kiện để nuôi con chung, hiện tại chị đang mua bán thịt heo ở chợ nên thu nhập ổn định mỗi tháng 10.000.000 đồng.

- Bị đơn anh Nguyễn Văn G đồng ý ly hôn với nguyên đơn chị Trần Thị L; về con, tài sản và nợ vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày như trên, đồng thời thống nhất nghề nghiệp hiện tại của chị L, kể cả mức thu nhập theo như chị L trình bày là đúng thực tế.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Điệp và anh Nguyễn Văn C là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H, bà Từ Thị K vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày như trên.

- Đại diện viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến

trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xem xét những vấn đề cụ thể như sau, về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị L và anh Nguyễn Văn G; về nuôi con chung: giao Nguyễn Văn H, sinh ngày 13/10/2008 là con chung của hai người cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng, anh G không cấp dưỡng nuôi con cùng chị L; đối với Nguyễn Văn C, sinh năm 1999, Nguyễn Thị Mỹ N, sinh năm 2001 đã trưởng thành, đủ 18 tuổi tự lao động sinh sống được và nguyên đơn, bị đơn không tranh chấp, yêu cầu gì nên không xem xét; về quan hệ tài sản chung: đề nghị đình chỉ phần tài sản do nguyên đơn rút yêu cầu và bị đơn không có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập; về quan hệ nợ chung: không có, không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Nguyên đơn chị Trần Thị L và bị đơn anh Nguyễn Văn G thống nhất xác định, vợ chồng chung sống với nhau năm 1998, có đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn, về con chung, về tài sản, về nợ. Theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, HĐXX khẳng định đây là sự thật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị L và anh Nguyễn Văn G khi tổ chức hôn nhân, anh chị tự nguyện lấy nhau làm vợ chồng, đủ tuổi, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân thị trấn B cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 07/11/2002. Quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh G là hôn nhân hợp pháp phù hợp theo qui định tại các điều 8, 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Quá trình chung sống giữa chị L và anh G đã phát sinh nhiều bất đồng, mâu thuẫn trong một thời gian dài, và thực tế vợ chồng đã ly thân nhau từ tháng 02 năm 2020 đến nay. Bản thân anh G khi hòa giải tuy không đồng ý ly hôn với chị L, nhưng anh lại thừa nhận nguyên nhân dẫn đến vợ chồng phát sinh mâu thuẫn là do bản thân anh vì quá thương chị L nên thường nghi ngờ tình cảm của chị L không dành trọn cho anh, mà có thể dành cho người đàn ông khác nên làm cho vợ chồng cãi nhau nhiều lần, trong lúc cãi nhau anh có vài lần đánh chị L bằng tay. Mặc dù Tòa án đã kiên trì hòa giải nhưng vẫn không có kết quả và thực tế anh chị cũng không còn sống chung với nhau, hiện nay anh G cũng đã cất nhà sống riêng và từ khi ly thân đến nay thì anh chị cũng không ai còn quan tâm đến ai (đúng như lời thừa nhận trình bày của anh chị tại phiên hòa giải cũng như tại

phiên tòa hôm nay). Từ đó cho thấy, hôn nhân giữa chị L và anh G không khả năng đoàn tụ, tình trạng hôn nhân trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Tại phiên tòa hôm nay, chị L vẫn cương quyết xin ly hôn và anh G cũng đồng ý. Việc thuận tình ly hôn giữa chị L và anh G là hoàn toàn tự nguyện, có căn cứ và phù hợp theo quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình nên HĐXX chấp nhận.

[3] Về quan hệ nuôi con chung: Hai bên đương sự đã cùng nhau thống nhất xác định và tự thỏa thuận, sau khi vợ chồng ly hôn giao con Nguyễn Văn H, sinh ngày 13/10/2008 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng, anh G không cấp dưỡng nuôi con cùng chị L và cháu Nguyễn Văn H cũng đã có văn bản thể hiện ý kiến sau khi cha mẹ (chị L, anh G) ly hôn có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với chị L. Việc chị L không yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi con cùng chị sau khi vợ chồng ly hôn là tự nguyện, hơn nữa theo ý kiến của chị L nêu ra và lời trình bày thừa nhận của anh G thì hiện nay chị L có nghề nghiệp và có thu nhập ổn định nên có đầy đủ khả năng, điều kiện nuôi dưỡng con chung, do đó anh G không phải cấp dưỡng nuôi con chị L; đối với Nguyễn Văn C, sinh năm 1999, Nguyễn Thị Mỹ N, sinh năm 2001 đã thành niên, tự lao động, sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Thấy rằng, đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự và phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình nên cần ghi nhận.

[4] Về quan hệ tài sản chung: Khi gửi đơn khởi kiện chị Trần Thị L xác định vợ chồng có tài sản chung và yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia. Tuy nhiên, đến ngày 24/02/2021 chị L có đơn xin rút lại yêu cầu khởi kiện chia tài sản, do vợ chồng đã tự thỏa thuận phân chia nên không yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết. Đồng thời, bị đơn anh Nguyễn Văn G không có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ và anh Nguyễn Văn C là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên qua ông Nguyễn Văn H, bà Từ Thị K không có yêu cầu độc lập đối với nguyên đơn chị L. Như vậy, xác định được việc nguyên đơn chị L rút phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản đối với bị đơn anh G là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định pháp luật và đạo đức xã hội, nên cần đình chỉ giải quyết phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản của nguyên đơn chị L đối với bị đơn anh G theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[5] Về quan hệ nợ chung: Giữa nguyên đơn chị L và bị đơn anh G cùng thống nhất xác định, vợ chồng không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên

HĐXX không xem xét.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Nguyên đơn chị Trần Thị L có đơn yêu cầu xin ly hôn nên chị L phải chịu **300.000** đồng án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn; Hoàn trả lại cho chị Trần Thị L số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp đối với yêu cầu phân chia tài sản chung của vợ chồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 218, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 241 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

Áp dụng Điều 55, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1 - Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị L và anh Nguyễn Văn G.

2 - Về quan hệ nuôi con chung: Ghi nhận sự tự thỏa thuận giữa chị Trần Thị L và anh Nguyễn Văn G, cụ thể: Sau khi ly hôn, giao Nguyễn Văn H, sinh ngày 13/10/2008 là con chung của hai người cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng *(đúng theo nguyện vọng của Nguyễn Văn H),* anh G không cấp dưỡng nuôi con cùng với chị L sau khi vợ chồng ly hôn.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3 - Về quan hệ tài sản chung: Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện chia tài sản của nguyên đơn chị Trần Thị L đối với bị đơn anh Nguyễn Văn G.

4 - Về quan hệ nợ chung: Các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

5 - Về án phí: Chị Trần Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn là **300.000 đồng**, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0009948 ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận; chị L được nhận lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 12.300.000 đồng theo biên lai số 0009949 ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 26/4/2021).

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Toà án tỉnh KG;
- VKS huyện, tỉnh;
- Các Đ/s;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND thị trấn B;
- Lưu (HSVA, VPTA).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Phạm Thị Mỹ Linh